

Bắt Đầu Cuộc Sống Mới... Thâm Quyển, Trung Quốc! - Luyện Nghe Tiếng Trung Với Câu Chuyện Có Thật

1

Dàjiā hǎo! Huānyíng láidào Mandarin Corner, wǒ shì Eileen.

大家好！欢迎来到 Mandarin Corner，我是 Eileen。

Xin chào mọi người! Chào mừng đến với Mandarin Corner, mình là Eileen.

大家好	dàjiā hǎo	xin chào mọi người
欢迎	huānyíng	chào mừng
来到	láidào	đến
我	wǒ	tôi, mình
是	shì	là

2

Shàngge gùshi zhōng, wǒ jiǎngdào

上个故事中，我讲到

Ở trong câu chuyện lần trước, mình đã kể đến

上个	shàngge	trước, cái trước
故事	gùshi	câu chuyện
中	zhōng	trong
我	wǒ	tôi, mình
讲到	jiǎngdào	kể đến, nói

3

èr líng yīyī nián wǒ líkāi le lǎojiā qù dào fùjìn de xiǎo chéngshì gōngzuò.

2011 年我离开了老家去到附近的小城市工作。

năm 2011, mình rời quê đi đến một thành phố nhỏ gần quê mình để làm việc.

2011	èr líng yīyī	2011
年	nián	năm
我	wǒ	tôi, mình
离开	líkāi	rời
了	le	(biểu thị hành động đã hoàn thành)
老家	lǎojiā	quê nhà
去	qù	đi
到	dào	đến (một địa điểm)
附近	fùjìn	gần, lân cận
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
小	xiǎo	nhỏ
城市	chéngshì	thành phố
工作	gōngzuò	làm việc

4

Wǒ zài nǚzhuāng diàn lǐ mài yīfu.

我在女装店里卖衣服。

Mình bán quần áo cho một cửa hàng quần áo nữ.

我	wǒ	tôi, mình
在	zài	ở, tại
女装	nǚzhuāng	quần áo nữ
店	diàn	cửa hàng
里	lǐ	bên trong
卖	mài	bán
衣服	yīfu	quần áo

5

Diàn lǎobǎn yīnwèi yào zhuāngxiū diànmiàn,

店老板因为要装修店面，

Chủ cửa hàng đó vì muốn sửa sang lại mặt tiền,

店	diàn	cửa hàng
老板	lǎobǎn	chủ
因为	yīnwèi	bởi vì
要	yào	muốn
装修	zhuāngxiū	sửa sang, trang hoàng
店面	diànmiàn	mặt tiền cửa hàng

6

gěi le wǒ yī gè yuè de jiàqī.

给了我一个月的假期。

nên đã cho mình được nghỉ phép 1 tháng.

给	gěi	tới, đến, cho (hành động hướng tới ai)
了	le	(biểu thị hành động đã hoàn thành)
我	wǒ	tôi, mình
一	yī	một
个	gè	lượng từ chung cho đồ vật
月	yuè	tháng
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
假期	jiàqī	kỳ nghỉ

7

Gānghǎo nàshí wǒ de biǎojiě yāoqǐng wǒ qù Shēnzhèn lǚyóu,

刚好那时我的表姐邀请我去深圳旅游，

Vừa hay lúc đó chị họ mình đã mời mình đi du lịch Thâm Quyến,

刚好	gānghǎo	vừa hay, tình cờ
那时	nàshí	lúc đó
我的	wǒ de	của tôi
表姐	biǎojiě	chị họ (chị con cô, cậu hoặc dì)
邀请	yāoqǐng	mời
我	wǒ	tôi, mình
去	qù	đi (đến một địa điểm)
深圳	Shēnzhèn	Thâm Quyến
旅游	lǚyóu	du lịch

8

kě wǒ de gōngzī tài dī, méiyǒu jīxù,

可我的工资太低，没有积蓄，

nhưng tiền lương của mình quá thấp, cũng không có một khoản tiết kiệm nào,

可	kě	nhưng
我的	wǒ de	của tôi
工资	gōngzī	lương
太	tài	quá, rất
低	dī	thấp
没有	méiyǒu	không có
积蓄	jīxù	tiền tiết kiệm, tiền để dành

9

suǒyǐ zhǐhǎo xiàng bànmā yào le yī qiān kuài.

所以只好向爸妈要了一千块。

vậy nên mình chỉ còn cách xin bố mẹ 1000 tệ.

所以	suǒyǐ	vậy nên, vì vậy
只好	zhǐhǎo	đành phải
向	xiàng	(hành động hướng tới ai đó)
爸妈	bànmā	bố mẹ
要	yào	hỏi xin
了	le	(biểu thị hành động đã hoàn thành)
一千	yī qiān	1000
块	kuài	tệ

10

ránhòu mǎi le huǒchēpiào,

然后买了火车票,

sau đó mua vé xe tàu hoả,

然后	ránhòu	sau đó
买	mǎi	mua
了	le	(biểu thị hành động đã hoàn thành)
火车票	huǒchēpiào	vé tàu hoả

11

tàshàng le zhè jíjiāng gǎibiàn wǒ rénshēng de lǚtú,

踏上了这即将改变我人生的旅途,

bước chân lên chuyến hành trình sắp thay đổi cuộc đời mình,

踏上	tàshàng	đặt chân lên
了	le	(biểu thị hành động đã hoàn thành)
这	zhè	đây, này
即将	jíjiāng	sẽ, sắp
改变	gǎibiàn	thay đổi
我	wǒ	tôi, mình
人生	rénshēng	cuộc đời
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
旅途	lǚtú	hành trình

12

nà shì wǒ dìyīcì chū yuǎnmén lǚyóu.

那是我第一次出远门旅游。

Đó là lần đầu tiên mình đi du lịch xa nhà.

那	nà	đó, kia
是	shì	là
我	wǒ	tôi, mình
第一次	dìyīcì	lần đầu tiên
出	chū	ra
远门	yuǎnmén	xa nhà
旅游	lǚyóu	du lịch

13

Huǒchē kāi le shíliù gè xiǎoshí,

火车开了十六个小时，

Sau 16 giờ đi tàu hoả,

火车	huǒchē	tàu hoả
开	kāi	vận hành, lái (phương tiện)
了	le	(biểu thị hành động đã hoàn thành)
十六	shíliù	16
个	gè	lượng từ chung cho các đồ vật
小时	xiǎoshí	tiếng đồng hồ

14

zhōngyú dǐdá Shēnzhèn Luóhú huǒchēzhàn.

终于抵达深圳罗湖火车站。

cuối cùng mình cũng đã đến ga tàu hoả quận La Hồ, thành phố Thâm Quyến.

终于	zhōngyú	cuối cùng
抵达	dǐdá	đến
深圳	Shēnzhèn	Thâm Quyến
罗湖	Luóhú	quận La Hồ thuộc thành phố Thâm Quyến
火车站	huǒchēzhàn	ga tàu hoả

15

Nà shì wǒ jiàn guo zuì dà de huǒchēzhàn,

那是我见过最大的火车站，

Đó là ga tàu hoả to nhất mà mình từng thấy,

那	nà	đó
是	shì	là
我	wǒ	tôi, mình
见	jiàn	gặp, nhìn
过	guo	từng, đã từng

最	zuì	nhất (dùng trong so sánh hơn nhất)
大	dà	to
的	de	(trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
火车站	huǒchēzhàn	ga tàu hoả

16

xiàchē hòu zhuàn le hěn jiǔ cái zhǎodào chūkǒu.

下车后转了很久才找到出口。

xuống xe rất lâu sau mình mới tìm thấy lối ra.

下车	xiàchē	xuống xe (buýt, tàu hỏa, ô tô,...)
后	hòu	sau
转	zhuàn	đi bộ
了	le	(biểu thị hành động đã hoàn thành)
很	hěn	rất
久	jiǔ	lâu (thời gian)
才	cái	mới (chỉ trong điều kiện như vậy thì mới như vậy)
找到	zhǎodào	tìm thấy
出口	chūkǒu	lối ra

17

Wǔyuèfèn de tiān yǐjīng kāishǐ rè le,

五月份的天已经开始热了，

Thời tiết tháng năm đã bắt đầu nóng rồi,

五月份	wǔyuèfèn	tháng Năm
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
天	tiān	thời tiết

已经	yǐjīng	đã, rồi
开始	kāishǐ	bắt đầu
热	rè	nóng (thời tiết)
了	le	(biểu thị sự thay đổi của trạng thái)

18

wǒ bēi zhe jǐ jiàn huàn xǐ de yīfu zhàn zài dàjiē shang.

我背着几件换洗的衣服站在大街上。

mình đứng trên phố, khoác trên vai mấy bộ quần áo để thay.

我	wǒ	tôi, mình
背	bēi	khoác, cõng trên vai
着	zhe	(biểu thị hành động đang tiếp diễn)
几	jǐ	mấy, vài
件	jiàn	lượng từ cho quần áo
换洗	huànxǐ	thay (quần áo để tắm giặt)
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
衣服	yīfu	quần áo
站	zhàn	đứng
在	zài	ở, tại
大街	dàjiē	phố
上	shang	trên

19

Chēliàng láilái wǎngwǎng,

车辆来来往往,

Xe cộ đi lại nườm nượp,

车辆	chēliàng	xe cộ
来来往往	láiláiwǎngwǎng	đi đi lại lại, đi tới đi lui

20

kě jiùshì méiyǒu kàn dào yī liàng chūzūchē.

可就是没有看到一辆出租车。

nhưng không nhìn thấy chiếc taxi nào.

可	kě	nhưng
就是	jiùshì	chính là
没有	méiyǒu	không
看到	kàndào	nhìn thấy
一	yī	một
辆	liàng	lượng từ cho xe cộ
出租车	chūzūchē	taxi

21

Pángbiān yǒu dìtiě, dàn bù gǎn qù zuò,

旁边有地铁，但不敢去坐，

Bên cạnh có tàu điện ngầm, nhưng mình không dám đi,

旁边	pángbiān	bên cạnh
有	yǒu	có
地铁	dìtiě	tàu điện ngầm
但	dàn	nhưng
不	bù	không
敢	gǎn	dám
去	qù	đi

坐 zuò đi (xe buýt, máy bay,...)

22

yīnwèi wǒ cóngláiméi zuò guo dìtiě,

因为我从来没坐过地铁，

bởi vì mình chưa từng đi tàu điện ngầm,

因为 yīnwèi bởi vì

我 wǒ tôi, mình

从来没 cóngláiméi chưa từng

坐 zuò đi (xe buýt, máy bay,...)

过 guo từng, đã từng (biểu thị hành vi đã từng xảy ra, nhưng nay đã hết)

地铁 dìtiě tàu điện ngầm

23

bù zhīdào zěnmē zuò.

不知道怎么坐。

không biết đi như thế nào.

不知道 bù zhīdào không biết

怎么 zěnmē như thế nào?

坐 zuò đi (xe buýt, máy bay,...)

24

yúshì wǒ jiù qù dàjiē shàng wèn lùrén

于是我就去大街上问路人

Thế là mình đi trên phố hỏi người đi đường

于是	yúshì	thế là
我	wǒ	tôi, mình
就	jiù	liền, bèn
去	qù	đi
大街	dàjiē	phố
上	shang	trên
问	wèn	hỏi
路人	lùrén	người đi đường

25

nǎli néng dǎ dào chūzūchē.

哪里能打到出租车。

có thể bắt taxi ở đâu.

哪里	nǎli	ở đâu
能	néng	có thể
打	dǎ	bắt (taxi)
到	dào	bỏ ngữ cho động từ
出租车	chūzūchē	taxi

26

Kě dàjiā dōu duì wǒ bǎi bǎishǒu,

可大家都对我摆摆手,

nhưng tất cả mọi người đều xua tay với mình,

可	kě	nhưng
大家	dàjiā	mọi người
都	dōu	đều, hết thảy

对	duì	đối với
我	wǒ	tôi, mình
摆	bǎi	vẫy
摆手	bǎishǒu	vẫy tay

27

méi rén yuànyì lǐ wǒ.

没人愿意理我。

không ai muốn để ý đến mình.

没	méi	không có
人	rén	người
愿意	yuànyì	sẵn lòng (làm việc gì)
理	lǐ	chú ý đến, quan tâm đến
我	wǒ	tôi, mình

28

Tiānsè jiànjian àn xialai le,

天色渐渐暗下来了，

Trời tối dần,

天色	tiānsè	sắc trời
渐渐	jiànjian	dần dần
暗	àn	tối
下来	xialai	lại (dùng sau hình dung từ, chỉ sự gia tăng mức độ)
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)

29

méibànfǎ, wǒ zhǐhǎo yánzhe rénxíngdào yīzhí zǒu,
没办法，我只好沿着人行道一直走，
không còn cách nào, mình chỉ đành một mình đi bộ trên lề đường.

没办法	méibànfǎ	không còn cách nào
我	wǒ	tôi, mình
只好	zhǐhǎo	chỉ đành
沿着	yánzhe	đi dọc theo
人行道	rénxíngdào	via hè, lề đường
一直	yīzhí	cứ
走	zǒu	đi bộ

30

bànxǎoshí hòu wǒ xìngyùn de dǎ dào le chūzūchē,
半小时后我幸运地打到了出租车，
Nửa giờ sau, mình may mắn bắt được xe taxi,

半小时	bànxǎoshí	nửa tiếng đồng hồ
后	hòu	sau đó
我	wǒ	tôi, mình
幸运	xìngyùn	may mắn
地	de	một cách
打	dǎ	bắt (taxi)
到	dào	bỏ ngữ cho động từ
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)
出租车	chūzūchē	taxi

31

qù dào zhù zài fùjìn de péngyou jiā guò le yī yè,
 去到住在附近的朋友家过了一夜,
 đến ở nhờ qua một đêm tại nhà một người bạn gần đó,

去	qù	đi
到	dào	đến (địa điểm)
住	zhù	sống
在	zài	ở, tại
附近	fùjìn	gần đây
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
朋友	péngyou	bạn
家	jiā	nhà
过	guò	sống, ở
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)
一	yī	một
夜	yè	đêm

32

dì'èrtiān jiù dā le gōngjiāochē qù zhǎo biǎojiě.

第二天就搭了公交车去找表姐。

Ngày hôm sau mình đi xe buýt đi tìm nhà chị họ.

第二天	dì'èrtiān	ngày thứ hai, ngày hôm sau
就	jiù	liền
搭	dā	đi (thuyền, tàu hỏa,...)
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)
公交车	gōngjiāochē	xe buýt
去	qù	đi

找	zhǎo	tìm
表姐	biǎojiě	chị họ

33

Biǎojiě bǐ wǒ dà liǎng suì,

表姐比我大两岁，

Chị họ mình lớn hơn mình hai tuổi,

表姐	biǎojiě	chị họ
比	bǐ	dùng để so sánh
我	wǒ	tôi, mình
大	dà	lớn, to
两	liǎng	hai
岁	suì	tuổi

34

zài Shēnzhèn gōngzuò le wǔ nián duō,

在深圳工作了五年多，

làm việc ở Thâm Quyến được hơn 5 năm.

在	zài	ở, tại
深圳	Shēnzhèn	Thâm Quyến
工作	gōngzuò	làm việc
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)
五	wǔ	5
年	nián	năm
多	duō	hơn

35

tā nán péngyou kāi le yī jiā xiǎo gōngsī, mài LED diànyuán.

她男朋友开了一家小公司，卖 LED 电源。

Bạn trai chị ấy mở một công ty nhỏ, bán nguồn điện LED.

她	tā	cô ấy
男朋友	nán péngyou	bạn trai
开	kāi	mở
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)
一	yī	một
家	jiā	lượng từ cho công ty, xí nghiệp
小	xiǎo	nhỏ
公司	gōngsī	công ty
卖	mài	bán
LED 电源	diànyuán	nguồn điện LED

36

Tā zìjǐ yě zài nàr gōngzuò.

她自己也在哪儿工作。

Chị ấy cũng làm việc ở đó.

她自己	tā zìjǐ	bản thân cô ấy
也	yě	cũng
在	zài	ở, tại
那儿	nàr	ở đó
工作	gōngzuò	làm việc

37

Gōngsī zǒnggòng sān gè rén,

公司总共三个人，

Công ty tổng cộng có 3 người,

公司	gōngsī	công ty
总共	zǒnggòng	tổng cộng
三	sān	ba
个	gè	lượng từ cho người
人	rén	người

38

chúle biǎojiě hé tā nán péngyou,

除了表姐和她男朋友，

trừ chị họ mình và bạn trai chị ấy ra,

除了	chúle	trừ ra
表姐	biǎojiě	chị họ
和	hé	và
她	tā	cô ấy
男朋友	nán péngyou	bạn trai

39

háiyǒu yī gè tā nán péngyou de qīnqi Xiǎo Zhāng.

还有一个她男朋友的亲戚小张。

còn có một người họ hàng của bạn trai chị ấy, tên là Tiểu Trương.

还	hái	cũng, còn
有	yǒu	có
一	yī	một

个	gè	lượng từ cho người
她	tā	cô ấy
男朋友	nán péngyou	bạn trai
的	de	trợ từ biểu thị quan hệ lãnh thuộc
亲戚	qīnqi	người thân
小张	xiǎozhāng	Tiểu Trương

40

Tāmen sān gè rén zhù zài yī tào gōngyù lǐ,

他们三个人住在一套公寓里，

Ba người họ sống trong một căn hộ,

他们	tāmen	họ
三	sān	ba
个	gè	lượng từ cho người
人	rén	người
住	zhù	sống
在	zài	ở, tại
一套	yītào	căn, bộ (lượng từ)
公寓	gōngyù	căn hộ
里	lǐ	bên trong

41

wǒ bèi ānpái hé Xiǎo Zhāng zhù yī jiān fáng.

我被安排和小张住一间房。

mình được sắp xếp ở cùng một phòng với Tiểu Trương.

我	wǒ	tôi, mình
---	----	-----------

被	bèi	bị, được
安排	ānpái	sắp xếp
和	hé	và, cùng với
小张	xiǎozhāng	Tiểu Trương
住	zhù	sống, ở
一	yī	một
间	jiān	lượng từ cho căn phòng
房	fáng	phòng

42

Xiǎo Zhāng bǐ wǒ xiǎo liǎng suì.

小张比我小两岁。

Tiểu Trương nhỏ hơn mình hai tuổi.

小张	xiǎozhāng	Tiểu Trương
比	bǐ	dùng trong câu so sánh
我	wǒ	tôi, mình
小	xiǎo	nhỏ
两	liǎng	hai
岁	suì	tuổi

43

Biǎojiě de dìdi, yějiùshì wǒ de biǎogē,

表姐的弟弟，也就是我的表哥，

Em trai của chị họ mình, cũng là anh họ của mình,

表姐	biǎojiě	chị họ
的	de	trợ từ biểu thị quan hệ lãnh thuộc

弟弟	dìdi	em trai
也就是	yějiùshì	cũng là
我的	wǒ de	của tôi
表哥	biǎogē	anh họ

44

dāngshí méi gōngzuò, yě zàn zhù zài biǎojiě jiā.

当时没工作，也暂住在表姐家。

lúc đó không có việc làm, cũng đến ở tạm nhà chị họ.

当时	dāngshí	lúc đó
没	méi	không có
工作	gōngzuò	công việc
也	yě	cũng
暂	zàn	tạm thời
住	zhù	sống
在	zài	ở, tại
表姐	biǎojiě	chị họ
家	jiā	nhà

45

Běnlái biǎojiě shì dǎsuàn dài wǒ qù Shēnzhèn gègè dìfāng kànkàn de,

本来表姐是打算带我去深圳各个地方看看的，

Vốn dĩ chị họ mình định là sẽ đưa mình đi tham quan các nơi ở Thâm Quyển,

本来	běnlái	vốn dĩ
表姐	biǎojiě	chị họ
是	shì	là

打算	dǎsuàn	dự định
带	dài	đưa theo
我	wǒ	tôi, mình
去	qù	đi (đến địa điểm)
深圳	Shēnzhèn	Thâm Quyến
各个	gègè	các
地方	dìfang	địa điểm
看看	kànkàn	xem xem, tham quan
的	de	(đứng cuối câu dùng để nhấn mạnh)

46

dàn yīnwèi gōngsī shì tài duō, tuō bù kāi shēn,
 但因为公司事太多，脱不开身，
 nhưng vì việc ở công ty quá nhiều, không lúc nào ngơi tay,

但	dàn	nhưng
因为	yīnwèi	bởi vì
公司	gōngsī	công ty
事	shì	việc
太	tài	quá, rất
多	duō	nhiều
脱不开	tuōbùkāi	không thoát khỏi (vì quá bận)
身	shēn	thân, cơ thể

47

suǒyǐ tā ràng biǎogē dài wǒ chūqù wán.
 所以她让表哥带我出去玩。
 vì thế chị ấy đã để em trai dẫn mình đi chơi.

所以	suǒyǐ	vì thế
她	tā	cô ấy
让	ràng	để ai đó làm gì
表哥	biǎogē	anh họ
带	dài	đưa, đem, dẫn
我	wǒ	tôi, mình
出去	chūqù	đi ra ngoài
玩	wán	chơi

48

Wǒ hé biǎogē jìhuà qù shìzhōngxīn de shū chéng kànshū.

我和表哥计划去市中心的书城看书。

Anh họ và mình định là sẽ đi xem sách ở hiệu sách trung tâm thành phố.

我	wǒ	tôi, mình
和	hé	và
表哥	biǎogē	anh họ
计划	jìhuà	kế hoạch
去	qù	đi (đến địa điểm)
市中心	shìzhōngxīn	trung tâm thành phố
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
书城	shūchéng	thị trấn sách
看书	kànshū	đọc sách

49

Biǎojiě zhù de dìfang lí shìzhōngxīn hái hěn yuǎn,

表姐住的地方离市中心还很远，

Chỗ chị họ mình sống cách rất xa trung tâm thành phố,

表姐	biǎojiě	chị họ
住	zhù	sống
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
地方	dìfang	địa điểm
离	lí	cách
市中心	shìzhōngxīn	trung tâm thành phố
还	hái	vẫn
很	hěn	rất
远	yuǎn	xa

50

zuò le liǎng gè xiǎoshí de gōngjiāochē cái dào shū chéng.

坐了两个小时的公交车才到书城。

phải đi hơn hai tiếng xe buýt mới đến được phố sách.

坐	zuò	đi (xe buýt, máy bay,...)
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)
两	liǎng	hai
个	gè	lượng từ chung
小时	xiǎoshí	giờ, tiếng đồng hồ
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
公交车	gōngjiāochē	xe buýt
才	cái	mới (chỉ trong điều kiện như vậy thì mới như vậy)
到	dào	đến, tới
书城	shūchéng	phố sách

51

Shū chéng lǐ de shū fēicháng duō, kàn de wǒ tóuyūn.

书城里的书非常多，看得我头晕。

Phố sách có rất nhiều sách, mình chỉ nhìn thôi cũng thấy chóng mặt.

书城	shūchéng	phố sách
里	lǐ	bên trong
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
书	shū	sách
非常	fēicháng	rất
多	duō	nhiều
看	kàn	nhìn
得	de	(bổ ngữ cho động từ phía trước)
我	wǒ	tôi, mình
头晕	tóuyūn	chóng mặt

52

Dàchéngshì lǐ hǎoxiàng shénme dōu duō!

大城市里好像什么都多！

Ở thành phố lớn dường như cái gì cũng có nhiều!

大城市	dàchéngshì	thành phố lớn
里	lǐ	bên trong
好像	hǎoxiàng	dường như
什么	shénme	cái gì
都	dōu	all
多	duō	nhiều

53

Shū duō, rén duō, chēzi duō.

书多，人多，车子多。

Nhiều sách, nhiều người, nhiều xe cộ.

书	shū	sách
多	duō	nhiều
人	rén	người
多	duō	nhiều
车子	chēzi	phương tiện giao thông nhỏ (ô tô, xe đạp,...)
多	duō	nhiều

54

Érqiě rénmen zǒulù fēicháng kuài,

而且人们走路非常快，

hơn nữa người ta đi bộ cũng rất nhanh,

.

而且	érqiě	hơn nữa
人们	rénmen	người
走路	zǒulù	đi bộ
非常	fēicháng	rất
快	kuài	nhanh

55

wǒ wánquán wúfǎ shìyìng,

我完全无法适应，

mình hoàn toàn không thích ứng nổi,

我	wǒ	tôi, mình
---	----	-----------

完全	wánquán	hoàn toàn
无法	wúfǎ	không thể, không có cách nào
适应	shìyìng	thích ứng

56

měicì qù shìzhōngxīn dōu gǎnjué bùshūfu.

每次去市中心都感觉不舒服。

mỗi lần đi trung tâm thành phố đều cảm thấy không thoải mái.

每次	měicì	mỗi lần
去	qù	đi
市中心	shìzhōngxīn	trung tâm thành phố
都	dōu	đều
感觉	gǎnjué	cảm giác, cảm thấy
不舒服	bùshūfu	không thoải mái

57

Wǒ měitiān gēnzhe biǎogē chūqù wán,

我每天跟着表哥出去玩，

Mỗi ngày mình vẫn đi ra ngoài chơi với anh họ,

我	wǒ	tôi, mình
每天	měitiān	mỗi ngày
跟着	gēnzhe	cùng với
表哥	biǎogē	anh họ
出去	chūqù	đi ra ngoài
玩	wán	chơi

58

suīrán bù tài xíguàn dàchéngshì de kuài jiézòu,

虽然不太习惯大城市的快节奏，

Mặc dù mình không quen lắm với nhịp sống hối hả của thành phố lớn,

虽然	suīrán	mặc dù
不太	bùtài	không... lắm
习惯	xíguàn	quen với
大城市	dàchéngshì	thành phố lớn
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
快	kuài	nhanh
节奏	jiézòu	nhịp điệu, tiết tấu

59

dàn yě hěn kāixīn néng tǐyàn bù yīyàng de shēnghuó.

但也很开心能体验不一样的生活。

nhưng vẫn rất vui vì có thể trải nghiệm một cuộc sống khác.

但	dàn	nhưng
也	yě	cũng
很	hěn	rất
开心	kāixīn	vui vẻ
能	néng	có thể
体验	tǐyàn	trải nghiệm
不一样	bù yīyàng	khác, không giống
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
生活	shēnghuó	cuộc sống

60

Kě méi guò liǎng tiān, biǎojiě de bàba chūshì le,

可没过两天，表姐的爸爸出事了，

Nhưng mới được hai ngày thì bố của chị họ mình gặp chuyện,

可	kě	nhưng
没	méi	không, chưa
过	guò	qua
两	liǎng	hai
天	tiān	ngày
表姐	biǎojiě	chị họ
的	de	trợ từ biểu thị quan hệ lãnh thuộc
爸爸	bàba	(cách nói thân mật) bố
出事	chūshì	gặp chuyện, xảy ra chuyện
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)

61

tā zài gōngzuò shí shòushāng le,

他在工作时受伤了，

bác ấy bị thương trong lúc làm việc,

他	tā	anh ấy
在	zài	ở, tại
工作	gōngzuò	làm việc
时	shí	lúc, khi
受伤	shòushāng	bị thương
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)

62

biǎogē bùdébù huíqu zhàogu tā.

表哥不得不回去照顾他。

anh họ mình phải quay về chăm sóc bác ấy.

表哥	biǎogē	anh họ
不得不	bùdébù	phải, không thể không làm gì
回去	huíqu	quay về
照顾	zhàogu	chăm sóc, trông nom
他	tā	anh ấy

63

Zhèxià méi rén péi wǒ chūqu wán le,

这下没人陪我出去玩了，

Lúc này không còn ai ra ngoài chơi với mình nữa,

这下	zhèxià	lúc này
没	méi	không
人	rén	người
陪	péi	cùng với
我	wǒ	tôi, mình
出去	chūqu	đi ra ngoài
玩	wán	chơi
了	le	(biểu thị sự thay đổi của trạng thái)

64

wǒ jiù měitiān gēnzhe biǎojiě qù gōngsī kàn diànshì,

我就每天跟着表姐去公司看电视，

mình mỗi ngày chỉ ở công ty xem ti vi với chị họ,

我	wǒ	tôi, mình
就	jiù	liền
每天	měitiān	mỗi ngày
跟着	gēnzhe	cùng với
表姐	biǎojiě	chị họ
去	qù	đi
公司	gōngsī	công ty
看	kàn	xem
电视	diànshì	ti vi

65

偶尔帮忙干活。

偶尔帮忙干活。

thi thoảng thì giúp đỡ làm việc.

偶尔	ǒu'ěr	thỉnh thoảng
帮忙	bāngmáng	giúp đỡ
干活	gànhuó	làm việc

66

Hěn kuài wǒ de yī gè yuè jiàqī jiù yào jiéshù le.

很快我的一个月假期就要结束了。

Thật nhanh, một tháng nghỉ của mình cũng gần kết thúc,

很快	hěn kuài	rất nhanh
我的	wǒ de	của tôi

一个月	yī gè yuè	một tháng
假期	jiàqī	kì nghỉ
就要	jiù yào	sắp, sẽ
结束	jiéshù	kết thúc
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)

67

Zhèng dǎsuàn mǎi piào huíqu de shíhou,

正打算买票回去的时候，

Lúc mà mình chuẩn bị mua vé để về,

正	zhèng	ngay, chính
打算	dǎsuàn	dự định,
买	mǎi	mua
票	piào	vé
回去	huíqu	quay về
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
时候	shíhou	lúc, khi

68

biǎojiě de nán péngyou de nǎinai tūrán qùshì le.

表姐的男朋友的奶奶突然去世了。

bà của bạn trai chị họ mình đột nhiên qua đời.

表姐	biǎojiě	chị họ
的	de	trợ từ biểu thị quan hệ lãnh thuộc
男朋友	nán péngyou	bạn trai
的	de	trợ từ biểu thị quan hệ lãnh thuộc

奶奶	nǎinai	(cách gọi thân mật) bà
突然	tūrán	đột nhiên
去世	qùshì	qua đời, mất
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)

69

Tāmen liǎng gè bīxū zuòfēijī gǎn huíqu cānjiā zànglǐ,

他们两个必须坐飞机赶回去参加葬礼，

Hai người họ buộc phải gấp rút lên máy bay quay về dự lễ tang,

他们	tāmen	họ
两	liǎng	hai
个	gè	lượng từ cho người
必须	bīxū	phải
坐飞机	zuòfēijī	đi máy bay
赶	gǎn	vội vàng, gấp
回去	huíqu	quay về
参加	cānjiā	tham gia
葬礼	zànglǐ	lễ tang

70

ér gōngsī jiù zhǐyǒu Xiǎo Zhāng yīgèrén,

而公司就只有小张一个人，

công ty chỉ còn lại một mình Tiểu Trương,

而	ér	và, mà
公司	gōngsī	công ty
就	jiù	dùng để nhấn mạnh

只有	zhǐyǒu	chỉ
小张	xiǎozhāng	Tiểu Trương
一个人	yīgèrén	một người, một mình

71

suǒyǐ biǎojiě qǐng wǒ zài Zhēnzhèn duō dāi jǐtiān,
 所以表姐请我在深圳多待几天,
 vì thế nên chị họ bảo mình ở lại Thâm Quyến vài ngày,

所以	suǒyǐ	vì vậy
表姐	biǎojiě	chị họ
请	qǐng	mời
我	wǒ	tôi, mình
在	zài	ở, tại
深圳	Shēnzhèn	Thâm Quyến
多	duō	nhiều, hơn
待	dāi	ở lại
几天	jǐtiān	vài ngày

72

bāngmáng zhàokàn gōngsī.
 帮忙照看公司。
 giúp chị ấy trông nom công ty.

帮忙	bāngmáng	giúp đỡ
照看	zhàokàn	chăm sóc, trông nom
公司	gōngsī	công ty

73

Yī gè lǐbài hòu, tāmen huí lai le,

一个礼拜后，他们回来了，

Một tuần sau đó, họ quay trở lại,

一	yī	một
个	gè	lượng từ chung cho vật
礼拜	lǐbài	tuần
后	hòu	sau đó
他们	tāmen	họ
回来	huí lai	quay lại
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)

74

wǒ yě gāi huí qu gōngzuò le.

我也该回去工作了。

cùng là lúc mình nên quay lại làm việc rồi.

我	wǒ	tôi, mình
也	yě	cũng
该	gāi	nên
回去	huí qu	quay lại
工作	gōngzuò	làm việc
了	le	(biểu thị sự thay đổi của trạng thái)

75

Kě wǒ fāxiàn wǒ jiànjian xǐhuan shang dàchéngshì le,

可我发现我渐渐喜欢上大城市了，

Nhưng mình nhận ra mình dần dần trở nên yêu thích thành phố lớn rồi,

可	kě	nhưng
我	wǒ	tôi, mình
发现	fāxiàn	phát hiện
我	wǒ	tôi, mình
渐渐	jiànjiàn	dần dần
喜欢	xǐhuan	thích
上	shang	(biểu thị sự bắt đầu phát sinh của hành động)
大城市	dàchéngshì	thành phố lớn
了	le	(biểu thị sự thay đổi của trạng thái)

76

biǎojiě yě tíyì ràng wǒ zài Shēnzhèn zhǎo gōngzuò.

表姐也提议让我在深圳找工作。

chị họ cũng gợi ý để mình ở lại Thâm Quyển tìm việc.

表姐	biǎojiě	chị họ
也	yě	cũng
提议	tíyì	đề xuất, gợi ý
让	ràng	để ai đó làm gì
我	wǒ	tôi, mình
在	zài	ở, tại
深圳	Shēnzhèn	Thâm Quyển
找	zhǎo	tìm
工作	gōngzuò	công việc

77

Wǒ xīnxiǎng huíqu xiǎo chéngshì yě méiyǒushénme fāzhǎn,

我心想回去小城市也没有什么发展，

Mình nghĩ quay lại thành phố nhỏ cũng chẳng có cơ hội gì để phát triển,

我	wǒ	tôi, mình
心想	xīnxiǎng	nghĩ bụng
回去	huíqu	quay về
小	xiǎo	nhỏ
城市	chéngshì	thành phố
也	yě	cũng
没有什么	méiyǒushénme	không có gì
发展	fāzhǎn	phát triển

78

jiù juéding liú xiàlai le.

就决定留下来了。

liền quyết định ở lại.

就	jiù	thì, liền
决定	juéding	quyết định
留	liú	ở lại
下来	xiàlai	(biểu thị hành động đi xuống và hướng về phía người nói)
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)

79

Yúshì wǒ kāishǐ zài wǎngshàng zhǎo gōngzuò,

于是我开始在网上找工作，

Thế là mình bắt đầu tìm việc trên mạng,

于是	yúshì	thế là
我	wǒ	tôi, mình
开始	kāishǐ	bắt đầu
在	zài	ở, tại
网上	wǎngshàng	online, trên mạng
找	zhǎo	tìm kiếm
工作	gōngzuò	công việc

80

kě méiyǒu dàxué wénpíng,
 可没有大学文凭,
 nhưng vì không có bằng đại học,

可	kě	nhưng
没有	méiyǒu	không có
大学	dàxué	đại học
文凭	wénpíng	bằng

81

gōngsī dōu bù yuànyì yào wǒ.
 公司都不愿意要我。
 các công ty đều không nhận mình.

公司	gōngsī	công ty
都	dōu	đều
不	bù	không
愿意	yuànyì	sẵn lòng làm gì

要	yào	cần, nhận
我	wǒ	tôi, mình

82

Wǒ yǒudiǎn huāng le, bùzhī gāi zěnmébàn.

我有点慌了，不知该怎么办。

Mình bắt đầu có chút sợ hãi, không biết nên làm gì.

我	wǒ	tôi, mình
有点	yǒudiǎn	có chút
慌	huāng	sợ hãi, hoang mang
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)
不知	bùzhī	không biết
该	gāi	nên
怎么办	zěnmébàn	làm thế nào

83

Zuìhòu biǎojiě de nán péngyou juéding ràng wǒ zài tā de gōngsī zuò xiāoshòu,

最后表姐的男朋友决定让我在他的公司做销售，

Cuối cùng thì bạn trai chị họ mình quyết định để mình làm nhân viên bán hàng ở công ty của anh ấy.

最后	zuìhòu	cuối cùng
表姐	biǎojiě	chị họ
的	de	trợ từ biểu thị quan hệ lãnh thuộc
男朋友	nán péngyou	bạn trai
决定	juéding	quyết định
让	ràng	để ai đó làm gì

我	wǒ	tôi, mình
在	zài	ở, tại
他的	tā de	của anh ấy
公司	gōngsī	công ty
做	zuò	làm
销售	xiāoshòu	bán hàng

84

zhèyàng wǒ néng hé biǎojiě zhù zài yīqǐ.

这样我能和表姐住在一起。

Như vậy thì mình và chị họ có thể ở cùng nhau.

这样	zhèyàng	như vậy, bằng cách này
我	wǒ	tôi, mình
能	néng	có thể
和	hé	với, và
表姐	biǎojiě	chị họ
住	zhù	ở, sống
在一起	zài yīqǐ	cùng nhau

85

Suīrán bù zhīdào xiāoshòu shì zuò shénme de,

虽然不知道销售是做什么的，

Mặc dù không biết bán hàng là sẽ làm những gì,

虽然	suīrán	mặc dù
不	bù	không
知道	zhīdào	biết

销售	xiāoshòu	bán hàng
是...的	shì...de	(câu trúc dùng để nhấn mạnh)
做	zuò	làm
什么	shénme	cái gì?

86

dàn wǒ hái shì hěn kāixīn néng gēn biǎojiě yīqǐ gōngzuò.

但我还是很开心能跟表姐一起工作。

nhưng mình vẫn rất vui vì có thể làm việc cùng với chị họ.

但	dàn	nhưng
我	wǒ	tôi, mình
还是	háishi	vẫn
很	hěn	rất
开心	kāixīn	vui vẻ
能	néng	có thể
跟	gēn	cùng với
表姐	biǎojiě	chị họ
一起	yīqǐ	cùng nhau
工作	gōngzuò	làm việc

87

Jiù zhèyàng, wǒ liú zài le Shēnzhèn,

就这样，我留在了深圳，

Cứ như vậy, mình ở lại Thâm Quyến,

就	jiù	cứ (nhấn mạnh)
这样	zhèyàng	như vậy

我	wǒ	tôi, mình
留	liú	ở lại
在	zài	ở, tại
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)
深圳	Shēnzhèn	Thâm Quyển

88

érqiě hái yǒu le gōngzuò.

而且还有了工作。

hơn nữa còn có việc làm.

而且	érqiě	hơn nữa
还	hái	còn
有	yǒu	có
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)
工作	gōngzuò	công việc

89

Wǒ qíshí gēnběn bù dǒng xiāoshòu yuán shì zuò shénme de,

我其实根本不懂销售员是做什么的，

Thực sự mình căn bản không hiểu làm nhân viên bán hàng là làm gì,

我	wǒ	tôi, mình
其实	qíshí	thực sự, thực tế
根本	gēnběn	căn bản
不	bù	không
懂	dǒng	hiểu
销售员	xiāoshòu yuán	nhân viên bán hàng

是...的 shì...de (cấu trúc dùng để nhấn mạnh)

做 zuò làm

什么 shénme cái gì?

90

yǐwéi jiù gēn zài gōngchǎng gōngzuò yīyàng.

以为就跟在工厂工作一样。

cứ nghĩ rằng giống như làm việc trong nhà máy.

以为 yǐwéi cho rằng, nghĩ rằng

就 jiù chỉ (dùng để nhấn mạnh)

跟 gēn với (dùng trong câu so sánh)

在 zài ở, tại

工厂 gōngchǎng nhà máy

工作 gōngzuò làm việc

一样 yīyàng giống nhau

91

Ránhòu biǎojiě de nán péngyou, yě jiù shì wǒ de lǎobǎn,

然后表姐的男朋友，也就是我的老板，

Sau đó bạn trai của chị họ mình, cũng là ông chủ của mình,

然后 ránhòu sau đó

表姐 biǎojiě chị họ

的 de trợ từ biểu thị quan hệ lãnh thuộc

男朋友 nán péngyou bạn trai

也就是 yě jiù shì cũng là

我的 wǒ de của tôi

老板 lǎobǎn ông chủ

92

tā shǒubǎshǒu jiāo wǒ rúhé zài wǎngshàng xúnzhǎo kèhù,

他手把手教我如何在网上寻找客户，

cầm tay chỉ dạy cho mình làm thế nào để tìm được khách hàng online,

他 tā anh ấy

手把手 shǒubǎshǒu tay cầm tay

教 jiāo dạy

我 wǒ tôi, mình

如何 rúhé làm thế nào

在 zài ở, tại

网上 wǎngshàng online, trên mạng

寻找 xúnzhǎo tìm kiếm

客户 kèhù khách hàng

93

rúhé dǎdiànhuà gěi kèhù,

如何打电话给客户，

làm thế nào để gọi điện thoại cho khách,

如何 rúhé làm thế nào

打电话 dǎdiànhuà gọi điện thoại

给 gěi tới, đến, cho (hành động hướng tới ai)

客户 kèhù khách hàng

94

ránhòu shuǐfú kèhù mǎi wǒmen de chǎnpǐn.

然后说服客户买我们的产品。

sau đó thuyết phục khách hàng mua sản phẩm của bọn mình.

然后	ránhòu	sau đó
说服	shuǐfú	thuyết phục
客户	kèhù	khách hàng
买	mǎi	mua
我们	wǒmen	chúng tôi
的	de	trợ từ biểu thị quan hệ lãnh thuộc
产品	chǎnpǐn	sản phẩm

95

Wǒ suīrán shénme dōu bù dǒng,

我虽然什么都不懂，

Mặc dù mình không hiểu gì,

我	wǒ	tôi, mình
虽然	suīrán	mặc dù
什么	shénme	cái gì
都	dōu	đều
不	bù	không
懂	dǒng	hiểu

96

dàn hěn ài wèn wèntí,

但很爱问问题，

nhưng rất thích đặt câu hỏi,

但	dàn	nhưng
很	hěn	rất
爱	ài	yêu, thích
问	wèn	hỏi
问题	wèntí	câu hỏi

97

suǒyǐ méi guò duōjiǔ wǒ jiù liǎojiě le xiāoshòu yuán de gōngzuò shì shénme.

所以没过多久我就了解了销售员的工作是什么。

vì vậy không lâu sau mình hiểu rõ công việc của nhân viên bán hàng là làm gì.

所以	suǒyǐ	vì vậy
没过多久	méi guò duōjiǔ	không bao lâu
我	wǒ	tôi, mình
就	jiù	liền
了解	liǎojiě	hiểu
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)
销售员	xiāoshòu yuán	nhân viên bán hàng
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
工作	gōngzuò	công việc
是	shì	là
什么	shénme	cái gì?

98

Gōngsī zhǐyǒu yī gè xiǎo chējiān,

公司只有一个小车间,

Công ty chỉ có một cái xưởng nhỏ,

公司	gōngsī	công ty
只	zhǐ	chỉ
有	yǒu	có
一	yī	một
个	gè	lượng từ chung cho vật
小	xiǎo	nhỏ
车间	chējiān	phân xưởng

99

yòngláí shēngchǎn yàngpǐn.

用来生产样品。

dùng để sản xuất hàng mẫu,

用来	yòngláí	được dùng để
生产	shēngchǎn	sản xuất
样品	yàngpǐn	hàng mẫu

100

Dà pīliàng de dìngdān jiù fā qù gōngchǎng dàigōng,

大批量的订单就发去工厂代工，

còn lô lớn những đơn đặt hàng sẽ được gửi đến nhà máy gia công,

大批量	dà pīliàng	lô lớn
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
订单	dìngdān	đơn đặt hàng
就	jiù	thì, liền
发	fā	gửi đi

去	qù	đi
工厂	gōngchǎng	nhà máy
代工	dàigōng	OEM supplier (nhà sản xuất thiết bị gốc)

101

dàn xiǎo pīliàng wǒmen yībān zìjǐ shēngchǎn,

但小批量我们一般自己生产，

Nhưng những đơn hàng nhỏ thì thường bọn mình phải tự mình sản xuất,

但	dàn	nhưng
小批量	xiǎo pīliàng	lô nhỏ
我们	wǒmen	chúng tôi
一般	yībān	thường
自己	zìjǐ	tự mình
生产	shēngchǎn	sản xuất

102

zhèyàng néng shěng yī bǐ qián.

这样能省一笔钱。

như vậy có thể tiết kiệm được một khoản tiền.

这样	zhèyàng	như vậy
能	néng	có thể
省	shěng	tiết kiệm
一	yī	một
笔	bǐ	lượng từ cho tiền
钱	qián	tiền

103

Yǒuyīcì, wǒ de kèhù xià le yī gè xiǎo dìngdān.

有一次，我的客户下了一个小订单。

Có lần, khách hàng của mình đặt một đơn hàng nhỏ.

有一次	yǒuyīcì	có một lần
我的	wǒ de	của tôi
客户	kèhù	khách hàng
下	xià	đặt (đơn hàng)
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)
一	yī	một
个	gè	lượng từ chung cho vật
小	xiǎo	nhỏ
订单	dìngdān	đơn hàng

104

Jiāo qī hěn jǐn, méibànfǎ,

交期很紧，没办法，

Thời hạn rất gấp, không còn cách nào khác,

交期	jiāoqī	thời hạn giao hàng
很	hěn	rất
紧	jǐn	gấp
没办法	méibànfǎ	không còn cách nào khác

105

wèile néng zhǔnshí jiāohuò,

为了能准时交货，

vì để giao hàng đúng thời hạn,

为了	wèile	để mà, vì
----	-------	-----------

能	néng	có thể
---	------	--------

准时	zhǔnshí	đúng giờ
----	---------	----------

交货	jiāohuò	giao hàng
----	---------	-----------

106

wǒmen sì gè rén gōngzuò le yī wǎnshang,

我们四个人工作了一晚上,

bốn người bọn mình làm việc suốt một buổi tối,

我们	wǒmen	chúng tôi
----	-------	-----------

四	sì	bốn
---	----	-----

个	gè	lượng từ cho người
---	----	--------------------

人	rén	người
---	-----	-------

工作	gōngzuò	làm việc
----	---------	----------

了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)
---	----	---------------------------------------

一	yī	một
---	----	-----

晚上	wǎnshang	đêm
----	----------	-----

107

dì'èrtiān zǎoshang shùnlì fāhuò.

第二天早上顺利发货。

sáng hôm sau gửi hàng đi thành công.

第二天	dì'èrtiān	ngày thứ hai
-----	-----------	--------------

早上	zǎoshang	sáng sớm
----	----------	----------

顺利	shùnlì	thuận lợi, suôn sẻ
发货	fāhuò	gửi hàng đi

108

Lèisì de shìqíng jīngcháng fāshēng,

类似的事情经常发生,

Những tình huống như vậy cũng thường xuyên xảy ra,

类似	lèisì	tương tự
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
事情	shìqíng	sự việc
经常	jīngcháng	thường xuyên
发生	fāshēng	xảy ra

109

wǒmen yě jīngcháng áoyè shēngchǎn,

我们也经常熬夜生产,

bạn mình cũng thường thức trắng đêm để sản xuất

我们	wǒmen	chúng tôi
也	yě	cũng
经常	jīngcháng	thường
熬夜	áoyè	thức khuya, thức trắng đêm
生产	shēngchǎn	sản xuất

110

yǒushíhòu lián zhōumò dōu yào gōngzuò.

有时候连周末都要工作。

có những lúc đến cuối tuần cũng phải làm việc.

有时候	yǒushíhou	có những lúc
连	lián	(thường đi với 也, 都,...) đến...cũng
周末	zhōumò	cuối tuần
都	dōu	(dùng để nhấn mạnh) đều
要	yào	phải
工作	gōngzuò	làm việc

111

Dàn nàshíhou bìngbù juéde xīnkǔ,

但那时候并不觉得辛苦,

Nhưng lúc đó không hề cảm thấy vất vả,

但	dàn	nhưng
那时候	nàshíhou	lúc đó
并不	bìngbù	không
觉得	juéde	cảm thấy
辛苦	xīnkǔ	vất vả, khổ

112

fǎn'ér juéde hěn chōngshí.

反而觉得很充实。

ngược lại lại cảm thấy rất hài lòng.

反而	fǎn'ér	thay vào đó
觉得	juéde	cảm thấy
很	hěn	rất

充实 chōngshí đầy đủ, dạt dào

113

Zài Shēnzhèn, chúle biǎojiě,

在深圳，除了表姐，

Ở Thâm Quyến, ngoài chị họ ra,

在 zài ở, tại

深圳 Shēnzhèn Thâm Quyến

除了 chúle ngoài ra

表姐 biǎojiě chị họ

114

wǒ shéi yě bù rènshi.

我谁也不认识。

mình không quen ai cả.

我 wǒ tôi, mình

谁 shéi ai

也 yě cũng (dùng để nhấn mạnh)

不 bù không

认识 rènshi quen biết

115

Měitiān de shíjiān dōu shì zài bàngōngshì lǐ dùguò,

每天的时间都是在办公室里度过，

Thời gian trong ngày đều ở trong phòng làm việc,

每天 měitiān mỗi ngày

的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
时间	shíjiān	thời gian
都	dōu	đều
是	shì	là
在	zài	ở, tại
办公室	bàngōngshì	văn phòng
里	lǐ	bên trong
度过	dùguò	qua

116

yī nián zhīhòu, wǒ gǎnjué zìjǐ de shēnghuó hěn dāndiào.

一年之后，我感觉自己的生活很单调。

Một năm sau, mình cảm thấy cuộc sống của mình quá nhàm chán.

一	yī	một
年	nián	năm
之后	zhīhòu	sau
我	wǒ	tôi, mình
感觉	gǎnjué	cảm thấy
自己	zìjǐ	bản thân
的	de	trợ từ
生活	shēnghuó	cuộc sống
很	hěn	rất
单调	dāndiào	đơn điệu, nhàm chán

117

Nàzhǒng gǎnjué ràng wǒ hěn yāyì,

那种感觉让我很压抑，

Cảm giác đó khiến mình cảm thấy rất ngọt ngào,

那种	nàzhǒng	loại đó
感觉	gǎnjué	cảm giác
让	ràng	khiến
我	wǒ	tôi, mình
很	hěn	rất
压抑	yāyì	bức bối, ngọt ngào

118

yě fēicháng kěwàng néng jiāo dào yīxiē péngyou.

也非常渴望能交到一些朋友。

cũng rất ao ước có được một vài người bạn.

也	yě	cũng
非常	fēicháng	rất
渴望	kěwàng	khao khát, ao ước
能	néng	có thể
交	jiāo	kết bạn
到	dào	(bổ ngữ cho động từ)
一些	yīxiē	một vài
朋友	péngyou	bạn

119

Ránhòu wǒ zài wǎngshàng zhǎo dào le yī gè páshān de qún,

然后我在网上找到了一个爬山的群，

Sau đó mình tìm được trên mạng một nhóm leo núi,

然后	ránhòu	sau đó
我	wǒ	tôi, mình
在	zài	ở, tại
网上	wǎngshàng	trên mạng, online
找到	zhǎodào	tìm thấy
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của hành động)
一	yī	một
个	gè	lượng
爬山	páshān	leo núi
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
群	qún	nhóm

120

měi zhōurì gēnzhe yī qún bù rènshi de rén qù páshān,

每周日跟着一群不认识的人去爬山，

cứ mỗi Chủ nhật hàng tuần mình sẽ cùng nhóm những người không quen biết này đi leo núi,

每	měi	mỗi
周日	Zhōurì	Chủ nhật
跟着	gēnzhe	cùng với
一群	yī qún	một nhóm
不	bù	không
认识	rènshi	quen biết
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
人	rén	người
去	qù	đi
爬山	páshān	leo núi

121

yīxià zǒujìn le yī qún huópo de rénqún zhōng,

一下走进了一群活泼的人群中，

đột nhiên tham gia vào nhóm những người sôi nổi,

一下	yīxià	đột nhiên
走进	zǒujìn	bước vào
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của hành động)
一	yī	một
群	qún	nhóm
活泼	huópo	sôi nổi hoạt bát
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
人群	rénqún	nhóm
中	zhōng	trong

122

wǒ zìjǐ yě biànde kāilǎng duō le.

我自己也变得开朗多了。

bản thân mình cũng trở nên tươi vui hơn.

我自己	wǒ zìjǐ	bản thân
也	yě	cũng
变得	biànde	trở nên
开朗	kāilǎng	tươi vui
多	duō	nhiều hơn
了	le	(biểu thị sự thay đổi của trạng thái)

123

Měicì pá wán shān wǒ yòu pàn zhe xiàcì qù páshān,

每次爬完山我又盼着下次去爬山，

Mỗi lần đi leo núi về mình lại mong chờ lần đi tiếp theo.

每次	měicì	mỗi lần
爬	pá	leo
完	wán	xong, hoàn thành
山	shān	núi
我	wǒ	tôi, mình
又	yòu	lại
盼	pàn	mong chờ
着	zhe	(biểu thị hành động tiếp diễn)
下次	xiàcì	lần tới
去	qù	đi
爬山	páshān	leo núi

124

dàn bìngbù shì měi zhōurì dōu kěyǐ xiūxi.

但并不是每周日都可以休息。

Nhưng cũng không phải là Chủ nhật tuần nào mình cũng được nghỉ.

但	dàn	nhưng
并不	bìngbù	không
是	shì	là
每	měi	mỗi
周日	Zhōurì	Chủ nhật
都	dōu	đều

可以	kěyǐ	có thể
休息	xiūxi	nghỉ ngơi

125

Yīnwèi gōngsī ǒu'ěr máng,

因为公司偶尔忙，

bởi vì công ty thì thoảng cũng bận,

因为	yīnwèi	bởi vì
公司	gōngsī	công ty
偶尔	ǒu'ěr	thỉnh thoảng
忙	máng	bận

126

wǒ jiù xūyào liú xiàlai jiābān.

我就需要留下来加班。

mình phải ở lại tăng ca.

我	wǒ	tôi, mình
就	jiù	thì, liền
需要	xūyào	cần
留	liú	ở lại
下来	xiàlai	(biểu thị hành động hướng xuống và về phía người nói)
加班	jiābān	tăng ca

127

Nàme wǒ yòu děi zài děng yī gè lǐbài cái néng qù páshān.

那么我又得再等一个礼拜才能去爬山。

Vậy là mình lại phải đợi thêm một tuần nữa mới được đi leo núi.

那么	nàme	vậy thì
我	wǒ	tôi, mình
又	yòu	lại
得	děi	phải
再	zài	lại lần nữa
等	děng	đợi
一	yī	một
个	gè	lượng từ chung cho vật
礼拜	lǐbài	tuần
才	cái	mới (chỉ trong điều kiện như vậy thì mới như vậy)
能	néng	có thể
去	qù	đi
爬山	páshān	leo núi

128

Yě shì yīnwèi páshān,

也是因为爬山,

Cũng bởi vì leo núi,

也	yě	cũng
是	shì	là
因为	yīnwèi	bởi vì
爬山	páshān	leo núi

129

wǒ rènshi le wǒ de hǎopéngyou Xiǎo Mǐ.

我认识了我的好朋友小米。

mình đã quen được bạn tốt Tiểu Mễ.

我	wǒ	tôi, mình
认识	rènshi	quen biết
了	le	biểu thị sự hoàn thành của động tác
我的	wǒ de	của tôi
好朋友	hǎopéngyou	bạn tốt
小米	xiǎomǐ	Tiểu Mễ

130

Wǒmen liǎ wúhuàbùtán, hěn hédelái.

我们俩无话不谈，很合得来。

Bọn mình nói chuyện trên trời dưới biển, vô cùng hợp nhau.

我们	wǒmen	chúng tôi
俩	liǎ	hai
无话不谈	wúhuàbùtán	nói đủ chuyện
很	hěn	rất
合得来	hédelái	hợp nhau

131

Xiǎo Mǐ hé zhèxiē lúyǒu wèi wǒ de shēnghuó zēngtiān le hěn duō huānxiào.

小米和这些驴友为我的生活增添了很多欢笑。

Tiểu Mễ và những người bạn leo núi đã đem lại rất nhiều niềm vui cho cuộc sống của mình.

小米	xiǎomǐ	Tiểu Mễ
----	--------	---------

和	hé	và
这些	zhèxiē	những cái này
驴友	lǔyǒu	bạn du lịch
为	wèi	cho
我的	wǒ de	của tôi
生活	shēnghuó	cuộc sống
增添	zēngtiān	tăng thêm
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)
很	hěn	rất
多	duō	nhiều
欢笑	huānxiào	niềm vui

132

Yǒule xīn péngyou, měizhōu yě yǒu huódòng cānjiā,
 有了新朋友，每周也有活动参加，
 Có bạn mới, mỗi tuần đều có hoạt động để tham gia,

有	yǒu	có
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)
新	xīn	mới
朋友	péngyou	bạn bè
每周	měizhōu	mỗi tuần
也	yě	cũng
有	yǒu	có
活动	huódòng	hoạt động
参加	cānjiā	tham gia

133

wǒ yīnggāi hěn kāixīn cái duì,

我应该很开心才对，

lẽ ra mình nên rất vui mới phải,

我	wǒ	tôi, mình
应该	yīnggāi	nên
很	hěn	rất
开心	kāixīn	vui vẻ
才	cái	mới (chỉ trong điều kiện như vậy thì mới như vậy)
对	duì	phải, đúng

134

Dàn zǒng gǎnjué shēnghuó zhōng hái shì quē le diǎn shénme.

但总感觉生活中还是缺了点什么。

nhưng thay vào đó mình lại luôn cảm thấy cuộc sống vẫn thiếu chút gì đó.

但	dàn	nhưng
总	zǒng	luôn
感觉	gǎnjué	cảm thấy
生活	shēnghuó	cuộc sống
中	zhōng	trong
还是	háishi	vẫn
缺	quē	thiếu
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)
点	diǎn	một chút
什么	shénme	cái gì đó

135

Zài Zhōngguó, zuòwéi xiāoshòu, bìxū yào huì shuōhuà,

在中国，作为销售，必须要会说话，

Ở Trung Quốc, muốn làm một người bán hàng, phải biết ăn nói,

在	zài	ở, tại
中国	Zhōngguó	Trung Quốc
作为	zuòwéi	là, với tư cách là
销售	xiāoshòu	bán hàng
必须	bìxū	phải, buộc phải
要	yào	phải
会	huì	biết, có khả năng
说话	shuōhuà	ăn nói

136

huì tǎohǎo kèhù, ǒu'ěr yě yào sāhuǎng.

会讨好客户，偶尔也要撒谎。

phải biết nịnh bợ khách hàng, thì thoảng cũng cần phải nói dối.

会	huì	biết
讨好	tǎohǎo	lấy lòng, nịnh bợ
客户	kèhù	khách hàng
偶尔	ǒu'ěr	thỉnh thoảng
也	yě	cũng
要	yào	phải
撒谎	sāhuǎng	nói dối

137

Dàn zhèxiē dōu bùshì wǒ shàncháng de,

但这些都不是我擅长的，

Nhưng mình lại không giỏi mấy thứ này,

但	dàn	nhưng
这些	zhèxiē	những cái này
都	dōu	đều
不是	bùshì	không phải là
我	wǒ	tôi, mình
擅长	shàncháng	giỏi
的	de	(đứng cuối câu dùng để nhấn mạnh)

138

yīnggāi shuō wǒ gēnběn jiù bù xǐhuan,

应该说 I 根本就不喜欢,

nói đúng hơn thì căn bản là mình không thích.

应该	yīnggāi	nên
说	shuō	nói
我	wǒ	tôi, mình
根本	gēnběn	căn bản
就	jiù	chỉ
不	bù	không
喜欢	xǐhuan	thích

139

suǒyǐ wǒ de yèjì yīzhí hěn zāogāo,

所以我的业绩一直很糟糕,

vì vậy nên thành tích của mình luôn rất tệ,

所以	suǒyǐ	vì thế
我的	wǒ de	của tôi
业绩	yèjì	thành tích
一直	yīzhí	luôn luôn
很	hěn	rất
糟糕	zāogāo	tồi tệ

140

cóng gōngzuò shàng wǒ huòdé bùliǎo rènhe chéngjiù gǎn.

从工作上我获得不了任何成就感。

mình không thu được bất cứ cảm giác thành tựu nào trong công việc.

从	cóng	từ
工作	gōngzuò	công việc
上	shàng	trên
我	wǒ	tôi, mình
获得	huòdé	thu được, có được
不了	bùliǎo	không thể
任何	rènhe	bất kỳ
成就感	chéngjiù gǎn	cảm giác thành tựu

141

Xiāngbǐ hé Zhōngguó rén zuò shēng yì,

相比和中国人做生意，

So với cách làm ăn buôn bán của người Trung Quốc,

相比	xiāngbǐ	so với
和	hé	với, và

中国人 Zhōngguó rén người Trung Quốc

做生意 zuòshēngyì làm kinh doanh

142

wǒ gèng xǐhuan xīfāngrén de zhíjiē,

我更喜欢西方人的直接,

mình lại càng thích sự thẳng thắn của người phương Tây hơn,

我 wǒ tôi, mình

更 gèng càng

喜欢 xǐhuan thích

西方人 Xīfāngrén người phương Tây

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

直接 zhíjiē thẳng thắn

143

suǒyǐ wǒ xīwàng zìjǐ néng jiǎng yīngyǔ,

所以我自己能讲英语,

Vì vậy mình ước rằng mình có thể nói được tiếng Anh,

所以 suǒyǐ vì vậy

我 wǒ tôi, mình

希望 xīwàng hy vọng, ước

自己 zìjǐ bản thân

能 néng có thể

讲 jiǎng nói

英语 Yīngyǔ tiếng Anh

144

zuò wàimào xiāoshòu yuán, gēn wàiguórén zuòshēngyì.

做外贸销售员，跟外国人做生意。

làm nhân viên bán hàng cho người nước ngoài, kinh doanh buôn bán với người nước ngoài.

做	zuò	làm
外贸	wàimào	ngoại thương
销售员	xiāoshòu yuán	sales person
跟	gēn	cùng với
外国人	wàiguórén	người nước ngoài
做生意	zuòshēngyì	làm kinh doanh

145

Yúshì wǒ jiù xúnsi zhe liyòng kòngyú shíjiān zìxué Yīngyǔ.

于是我就寻思着利用空余时间自学英语。

Thế là mình ngẫm nghĩ sẽ tận dụng thời gian rảnh rỗi để tự học tiếng Anh.

于是	yúshì	thế là, do đó
我	wǒ	tôi, mình
就	jiù	liền
寻思	xúnsi	ngẫm nghĩ
着	zhe	(biểu thị hành động tiếp diễn)
利用	liyòng	tận dụng
空余	kòngyú	rảnh rỗi
时间	shíjiān	thời gian
自学	zìxué	tự học
英语	Yīngyǔ	tiếng Anh

146

Děng xuéhǎo le shuōbùdìng néng zuò wàimào, hái néng chūguó lǚyóu.

等学好了说不定能做外贸，还能出国旅游。

Học tốt được rồi nói không chừng có thể làm kinh doanh nước ngoài, còn có thể đi du lịch nước ngoài .

等	děng	đợi đến khi
学	xué	học
好	hǎo	(biểu thị hoàn thành tốt)
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)
说不定	shuōbùdìng	nói không chừng
能	néng	có thể
做	zuò	làm
外贸	wàimào	ngoại thương
还	hái	còn
能	néng	có thể
出国	chūguó	ra nước ngoài
旅游	lǚyóu	du lịch

147

Zhè tīngqilai shì gè bùcuò de zhǔyi ba?

这听起来是个不错的主意吧？

Nghe có vẻ là một ý tưởng không tồi nhỉ?

这	zhè	đây
听起来	tīngqilai	nghe có vẻ
是	shì	là

个	gè	lượng từ chung cho vật
不错	bùcuò	không tồi
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
主意	zhǔyi	ý tưởng
吧	ba	...phải không?

148

Kě wǒ zhǐ zài chūzhōng xué guo sān nián Yīngyǔ,

可我只在初中学过三年英语，

Nhưng mình mới chỉ học có ba năm tiếng Anh ở trường cấp hai,

可	kě	nhưng
我	wǒ	tôi, mình
只	zhǐ	chỉ
在	zài	ở, tại
初中	chūzhōng	cấp hai
学	xué	học
过	guo	đã từng, từng
三年	sān nián	ba năm
英语	Yīngyǔ	tiếng Anh

149

nà huìr bùshì hěn xǐhuan Yīngyǔ,

那会儿不是很喜欢英语，

lúc đó mình cũng không thích tiếng Anh lắm,

那会儿	nàhuìr	lúc đó
不是	bùshì	không phải

很	hěn	rất
喜欢	xǐhuan	thích
英语	Yīngyǔ	tiếng Anh

150

suǒyǐ chéngjì hěn chà,

所以成绩很差,

vì vậy nên thành tích của mình rất kém,

所以	suǒyǐ	vì vậy
成绩	chéngjì	điểm số, thành tích
很	hěn	rất
差	chà	kém, tệ

151

zhǐ rènshi èrshí liù gè zìmǔ hé jǐge dāncí.

只认识二十六个字母和几个单词。

chỉ biết 26 chữ cái và mấy từ thôi.

只	zhǐ	chỉ
认识	rènshi	biết
二十六	èrshí liù	26
个	gè	lượng từ chung cho vật
字母	zìmǔ	chữ cái
和	hé	và
几个	jǐge	một vài
单词	dāncí	từ vựng

152

Yào zìxué shìbùshì bù tài kěnéng ya?

要自学是不是不太可能呀?

Tự học không phải là không khả thi lắm hay sao?

要	yào	muốn
自学	zìxué	tự học
是不是	shìbùshì	có phải là
不太	bùtài	không...lắm
可能	kěnéng	khả thi
呀	ya	trợ từ ngữ thí biểu thị nghi ngờ hoặc ngạc nhiên

153

Jiāshàng wǒ dāngshí méi qián yě méi shíjiān qù xuéxiào xué.

加上我当时没钱也没时间去学校学。

Thêm vào đó là hồi ấy mình không có tiền, cũng không có thời gian đến trường học

加上	jiāshàng	thêm vào đó
我	wǒ	tôi, mình
当时	dāngshí	lúc đó
没	méi	không có
钱	qián	tiền
也	yě	cũng
没时间	méi shíjiān	không có thời gian
去	qù	đi
学校	xuéxiào	trường học
学	xué	học

154

Bùguò hǎozài shēnbiān de péngyou men dōu hěn lèyì bāng wǒ,

不过好在身边的朋友们都很乐意帮我，

Có điều, cũng thật may mắn, những bạn bè bên cạnh đều rất sẵn lòng giúp đỡ mình,

不过	bùguò	có điều
好在	hǎozài	may mắn thay
身边	shēnbiān	bên cạnh
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
朋友	péngyou	bạn
们	men	biểu thị số nhiều
都	dōu	đều
很	hěn	rất
乐意	lèyì	sẵn lòng làm gì đó
帮	bāng	giúp đỡ
我	wǒ	tôi, mình

155

fēnfēn gěi wǒ jièshào xuéxí Yīngyǔ de zīyuán.

纷纷给我介绍学习英语的资源。

lần lượt đưa cho mình những nguồn học tiếng Anh.

纷纷	fēnfēn	lần lượt
给	gěi	tới, đến, cho (hành động hướng tới ai)
我	wǒ	tôi, mình
介绍	jièshào	giới thiệu
学习	xuéxí	học
英语	Yīngyǔ	tiếng Anh

的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
资源	zīyuán	nguồn, tài nguyên

156

Cóngcǐ wǒ de shíjiān chúle shàngbān jiù dōu yòng zài le xuéxí Yīngyǔ shàng.

从此我的时间除了上班就都用在了学习英语上。

Kể từ đó, ngoài việc đi làm ra, thì thời gian còn lại mình đều dành cho việc học tiếng Anh.

从此	cóngcǐ	kể từ đó
我的	wǒ de	của tôi
时间	shíjiān	thời gian
除了	chúle	ngoại trừ
上班	shàngbān	đi làm
就	jiù	thì
都	dōu	đều
用	yòng	dùng
在	zài	ở, tại
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)
学习	xuéxí	học
英语	Yīngyǔ	tiếng Anh
上	shàng	trên

157

Měitiān zǎoshàng wǔ diǎn duō jiù qǐchuáng,

每天早上五点多就起床,

Mỗi sáng mình đều thức dậy lúc 5 giờ hơn,

每天	měitiān	mỗi ngày
----	---------	----------

早上	zǎoshang	sáng sớm
五	wǔ	5
点	diǎn	giờ
多	duō	hơn
就	jiù	liền, thì
起床	qǐchuáng	thức dậy

158

qù shàngbān qián xué yī gè xiǎoshí Yīngyǔ,
 去上班前学一个小时英语,
 trước khi đi làm mình đều học một tiếng tiếng Anh,

去	qù	đi
上班	shàngbān	đi làm
前	qián	trước khi
学	xué	học
一	yī	một
个	gè	lượng từ chung cho vật
小时	xiǎoshí	tiếng, giờ
英语	Yīngyǔ	tiếng Anh

159

xiàbān huílai yòu jìxù xué,
 下班回来又继续学,
 đi làm về lại tiếp tục học,

下班	xiàbān	tan làm
回来	huílai	quay về

又	yòu	lại lần nữa
继续	jìxù	tiếp tục
学	xué	học

160

yīzhí dào bànyè cái kěn shuìjiào.

一直到半夜才肯睡觉。

cho đến mãi tận nửa đêm mới chịu đi ngủ.

一直	yīzhí	liên tục
到	dào	đến
半夜	bànyè	nửa đêm
才	cái	mới (chỉ trong điều kiện như vậy thì mới như vậy)
肯	kěn	chịu
睡觉	shuìjiào	đi ngủ

161

Wǒ de shǒujī lǐ xiàzǎi le hěn duō tīnglì zīliào,

我的手机里下载了很多听力资料，

Điện thoại của mình tải rất nhiều tài liệu luyện nghe,

我的	wǒ de	của tôi
手机	shǒujī	điện thoại
里	lǐ	trong
下载	xiàzǎi	tải
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)
很	hěn	rất
多	duō	nhiều

听力	tīnglì	nghe
资料	zīliào	tài liệu

162

yī yǒukòng jiù tīng,

一有空就听,

cứ có thời gian rảnh thì mình sẽ nghe.

一	yī	cứ, một khi
有空	yǒukòng	có thời gian rảnh
就	jiù	thì
听	tīng	nghe

163

yǒushíhou yīgèrén zǒu zài dàjiē shàng tīng zhe Yīngyǔ,

有时候一个人走在大街上听着英语,

Có lúc một mình mình đi bộ trên phố vừa nghe tiếng Anh,

有时候	yǒushíhou	có lúc
一个人	yīgèrén	một mình
走	zǒu	đi bộ
在	zài	ở, tại
大街	dàjiē	phố, đường phố
上	shàng	trên
听	tīng	nghe
着	zhe	biểu thị sự tiếp diễn của hành động
英语	Yīngyǔ	tiếng Anh

164

zìjǐ jiù kāishǐ gēn zìjǐ duìhuà le.

自己就开始跟自己对话了。

vừa bắt đầu tự mình đối thoại với chính mình.

自己	zìjǐ	bản thân mình
就	jiù	liền
开始	kāishǐ	bắt đầu
跟	gēn	với
自己	zìjǐ	bản thân mình
对话	duìhuà	đối thoại, nói chuyện
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)

165

Shìbùshì hěn gǎoxiào?

是不是很搞笑？

Có phải là rất buồn cười không?

是不是	shìbùshì	có phải là
很	hěn	rất
搞笑	gǎoxiào	buồn cười

166

Dàn wǒ juéde xué yǔyán jiù yào kāikǒu shuō.

但我觉得学语言就要开口说。

Nhưng mình nghĩ rằng học ngôn ngữ thì phải mở miệng ra mà nói.

但	dàn	nhưng
我	wǒ	tôi, mình

觉得	juéde	cảm thấy, nghĩ
学	xué	học
语言	yǔyán	ngôn ngữ
就	jiù	thì
要	yào	cần
开口	kāikǒu	mở miệng
说	shuō	nói

167

Méi rén gēn nǐ shuō, nǐ jiù děi zìjǐ gēn zìjǐ shuō.

没人跟你说，你就得自己跟自己说。

Không ai nói cùng bạn, thì bạn tự mình nói với mình.

没人	méi rén	không có ai
跟	gēn	cùng với
你	nǐ	bạn
说	shuō	nói
你	nǐ	bạn
就	jiù	thì
得	děi	phải
自己	zìjǐ	tự mình
跟	gēn	với
自己	zìjǐ	bản thân mình
说	shuō	nói

168

Suǒyǐ nǐmen xuéxí hànyǔ yě shì yīyàng de,

所以你们学习汉语也是一样的，

Vì thế các bạn đang học tiếng Trung cũng giống như vậy,

所以	suǒyǐ	vì vậy
你们	nǐmen	các bạn
学习	xuéxí	học
汉语	Hànyǔ	tiếng Trung
也	yě	cũng
是...的	shì...de	(cấu trúc nhấn mạnh)
一样	yīyàng	giống

169

yīdìngyào duō shuō, duō liàn.

一定要多说,多练。

nhất định phải nói nhiều, luyện nhiều.

一定要	yīdìngyào	phải
多	duō	nhiều
说	shuō	nói
多	duō	nhiều
练	liàn	luyện tập

170

Jiānchí xué Yīngyǔ liǎng nián hòu,

坚持学英语两年后,

Sau khi kiên trì học tiếng Anh hai năm,

坚持	jiānchí	kiên trì
学	xué	học

英语	Yīngyǔ	tiếng Anh
两	liǎng	hai
年	nián	năm
后	hòu	sau

171

wǒ fāxiàn wǒ néng yòng Yīngyǔ jiǎndān de jiāoliú le.

我发现我能用英语简单地交流了。

mình phát hiện mình có thể giao tiếp bằng tiếng Anh với những câu đơn giản rồi.

我	wǒ	tôi, mình
发现	fāxiàn	phát hiện
我	wǒ	tôi, mình
能	néng	có thể
用	yòng	dùng
英语	Yīngyǔ	tiếng Anh
简单	jiǎndān	đơn giản
地	de	một cách
交流	jiāoliú	giao tiếp
了	le	(biểu thị sự thay đổi của trạng thái)

172

Dàn háishi bùgòu, yīnwèi wǒ xiǎng kǎo zhèngshū,

但还是不够，因为我想考证书，

Nhưng như vậy vẫn chưa đủ, bởi vì mình muốn thi lấy chứng chỉ,

但	dàn	nhưng
还是	háishi	vẫn

不够	bùgòu	chưa đủ
因为	yīnwèi	bởi vì
我	wǒ	tôi, mình
想	xiǎng	muốn
考	kǎo	thi
证书	zhèngshū	chứng chỉ

173

zhǎo gè gēn Yīngyǔ xiāngguān de gōngzuò.

找个跟英语相关的工作。

tìm một công việc liên quan đến tiếng Anh.

找	zhǎo	tìm
个	gè	lượng từ chung cho vật
跟	gēn	cùng với
英语	Yīngyǔ	tiếng Anh
相关	xiāngguān	liên quan
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
工作	gōngzuò	công việc

174

Ér zhè fèn xiāoshòu de gōngzuò ràng wǒ měitiān

而这份销售的工作让我每天

Mà công việc bán hàng này khiến cho mỗi ngày mình

而	ér	mà, nhưng
这	zhè	đây, này
份	fèn	lượng từ cho công việc

销售	xiāoshòu	bán hàng
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
工作	gōngzuò	công việc
让	ràng	khiến
我	wǒ	tôi, mình
每天	měitiān	mỗi ngày

175

máng de méiyǒu tài duō shíjiān qù xuéxí.

忙得没有太多时间去学习。

bạn tới nỗi không còn nhiều thời gian học.

忙	máng	bận
得	de	trợ từ biểu thị mức độ
没有	méiyǒu	không có
太	tài	quá
多	duō	nhiều
时间	shíjiān	thời gian
去	qù	đi
学习	xuéxí	học tập

176

Rúguǒ wǒ jìxù zài zhèr gōngzuò,

如果我继续在这儿工作，

Nếu còn tiếp tục làm việc ở đây,

如果	rúguǒ	nếu
我	wǒ	tôi, mình

继续	jìxù	tiếp tục
在	zài	ở, tại
这儿	zhèr	ở đây
工作	gōngzuò	làm việc

177

wǒ yǒngyuǎn yě bùkěnéng dáchéng wǒ de yuànwàng.

我永远也不可能达成我的愿望。

mình mãi mãi sẽ không bao giờ có thể đạt được ước muốn của mình.

我	wǒ	tôi, mình
永远	yǒngyuǎn	mãi mãi
也	yě	cũng
不可能	bùkěnéng	không thể
达成	dáchéng	đạt được
我的	wǒ de	của tôi
愿望	yuànwàng	ước nguyện, mong ước

178

Yúshì zài èr líng yī sì nián chūnjié qián wǒ jiù cízhí le,

于是在 2014 年春节前我就辞职了，

Vì vậy, trước Tết năm 2014, mình nghỉ việc.

于是	yúshì	do đó
在	zài	ở, tại
2014	èr líng yī sì	2014
年	nián	năm
春节	Chūnjié	Tết

前	qián	trước
我	wǒ	tôi, mình
就	jiù	liền
辞职	cízhí	từ chức, nghỉ việc
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)

179

cízhí hòu wǒ jiù huílǎojiā guònián le.

辞职后我就回老家过年了。

Sau khi thôi việc, mình về quê đón Tết.

辞职	cízhí	từ chức, nghỉ việc
后	hòu	sau khi
我	wǒ	tôi, mình
就	jiù	liền
回老家	huílǎojiā	quay về quê
过年	guònián	đón Tết
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)

180

Qíshí wǒ hěn bù yuànyì huílǎojiā,

其实我很不愿意回老家，

Thực ra mình cũng không muốn về quê,

其实	qíshí	thực ra
我	wǒ	tôi, mình
很	hěn	rất
不	bù	không

愿意	yuànyì	sẵn lòng, muốn
回老家	huílǎojiā	về quê

181

yīnwèi wǒ de bànmā, háiyou qīnqi men,

因为我的爸妈，还有亲戚们

bởi vì bố mẹ mình, họ hàng nhà mình,

因为	yīnwèi	bởi vì
我的	wǒ de	của tôi
爸妈	bànmā	bố mẹ
还有	háiyou	còn
亲戚	qīnqi	người thân
们	men	biểu thị số nhiều

182

dōu zhǐ huì wèn wǒ yī gè wèntí,

都只会问我一个问题，

đều sẽ chỉ hỏi mình một câu hỏi:

都	dōu	đều
只	zhǐ	chỉ
会	huì	sẽ
问	wèn	hỏi
我	wǒ	tôi, mình
一	yī	một
个	gè	lượng từ chung cho vật
问题	wèntí	câu hỏi

183

nà jiùshì “nǐ yǒu méiyǒu nán péngyou a?”

那就是 “你有没有男朋友啊？”

đó chính là: “Đã có bạn trai chưa?”

那就是	nà jiùshì	đó chính là
你	nǐ	bạn
有没有	yǒu méiyǒu	có hay không
男朋友	nán péngyou	bạn trai
啊	a	trợ từ ngữ khí

184

Rúguǒ wǒ shuō “méiyǒu”,

如果我说“没有”，

Nếu mình nói: “Không có”,

如果	rúguǒ	nếu
我	wǒ	tôi, mình
说	shuō	nói
没有	méiyǒu	không có

185

tāmen lìkè jiù huì hěn xīngfèn de shuō,

他们立刻就会很兴奋地说，

họ sẽ lập tức hào hứng nói rằng,

他们	tāmen	họ
立刻	lìkè	lập tức

就	jiù	liền
会	huì	sẽ
很	hěn	rất
兴奋	xīngfèn	hào hứng
地	de	một cách
说	shuō	nói

186

“yàobù wǒ gěi nǐ jièshào yī gè ba?”

“要不我给你介绍一个吧？”

"Hay là để cô giới thiệu cho một thằng nhé?"

要不	yàobù	Hay là...?
我	wǒ	tôi, mình
给	gěi	cho
你	nǐ	bạn
介绍	jièshào	giới thiệu
一	yī	một
个	gè	lượng từ cho người
吧	ba	...ok?

187

Zhè shì wǒ měicì huílǎojiā dōu xūyào miànduì de wèntí.

这是我每次回老家都需要面对的问题。

Đây là câu hỏi mình phải đối mặt mỗi khi về quê.

这	zhè	đây
是	shì	là

我	wǒ	tôi, mình
每次	měicì	mỗi lần
回老家	huílǎojiā	về quê
都	dōu	đều
需要	xūyào	cần
面对	miànduì	đối mặt
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
问题	wèntí	câu hỏi

188

Zhīqián wǒ duì xiāngqīn bìngbù shì hěn dǐkàng,

之前我对相亲并不是很抵抗，

Trước đây mình cũng không quá chống lại việc xem mắt,

之前	zhīqián	trước kia
我	wǒ	tôi, mình
对	duì	đối với
相亲	xiāngqīn	xem mắt
并不	bìngbù	cũng không
是	shì	là
很	hěn	rất
抵抗	dǐkàng	chống lại

189

dàn xiànzài wǒ de xiǎngfǎ wánquán biàn le,

但现在我的想法完全变了，

nhưng bây giờ quan điểm của mình đã hoàn toàn thay đổi rồi,

但	dàn	nhưng
现在	xiànzài	bây giờ
我的	wǒ de	của tôi
想法	xiǎngfǎ	cách nhìn, quan điểm
完全	wánquán	hoàn toàn
变	biàn	thay đổi
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)

190

wǒ juéde wǒ de rénshēng bìng bùshì jiéhūn le jiù yuánmǎn le.

我觉得我的人生并不是结婚了就圆满了。

Mình cảm thấy cuộc đời mình không phải chỉ cần kết hôn là đã hoàn hảo.

我	wǒ	tôi, mình
觉得	juéde	cảm thấy
我的	wǒ de	của tôi
人生	rénshēng	cuộc đời
并不	bìngbù	không phải
是	shì	là
结婚	jiéhūn	kết hôn
了	le	(biểu thị giả định)
就	jiù	thì
圆满	yuánmǎn	viên mã, hoàn hảo
了	le	(biểu thị sự thay đổi của trạng thái)

191

Wǒ yào xuéxí, gōngzuò, zhuànqián, lǚyóu,

我要学习、工作、赚钱、旅游，

Mình phải học, phải làm việc, phải kiếm tiền, đi du lịch,

我	wǒ	tôi, mình
要	yào	phải, muốn
学习	xuéxí	học tập
工作	gōngzuò	làm việc
赚钱	zhuànqián	kiếm tiền
旅游	lǚyóu	du lịch

192

shíxiàn zìjǐ de mèngxiǎng.

实现自己的梦想。

thực hiện ước mơ của bản thân mình.

实现	shíxiàn	thực hiện
自己	zìjǐ	bản thân mình
的	de	trợ từ biểu thị quan hệ lãnh thuộc
梦想	mèngxiǎng	ước mơ

193

Jiùsuàn yǐhòu yào jiéhūn yě shì wǒ zìjǐ xiǎngyào jiéhūn le,

就算以后要结婚也是我自己想要结婚了，

Kể cả là sau này có kết hôn, thì cũng là do bản thân mình muốn kết hôn,

就算	jiùsuàn	thậm chí, kể cả
以后	yǐhòu	sau này
要	yào	sẽ
结婚	jiéhūn	kết hôn

也	yě	cũng
是	shì	là
我自己	wǒ zìjǐ	bản thân mình
想要	xiǎngyào	muốn
结婚	jiéhūn	kết hôn
了	le	(biểu thị giả định)

194

ér bùshì yīnwèi biéren shuō wǒ yīnggāi jiéhūn le,
 而不是因为别人说我应该结婚了,
 chứ không phải vì người khác nói mình nên kết hôn,

而	ér	chứ
不是	bùshì	không phải là
因为	yīnwèi	bởi vì
别人	biéren	người khác
说	shuō	nói
我	wǒ	tôi, mình
应该	yīnggāi	nên
结婚	jiéhūn	kết hôn
了	le	(biểu thị sự thay đổi của trạng thái)

195

wǒ jiù ànzhào tāmen de xiǎngfǎ qù zuò.
 我就按照他们的想法去做。
 thì mình sẽ phải làm theo họ.

我	wǒ	tôi, mình
---	----	-----------

就	jiù	thì
按照	ànzào	theo, theo như
他们	tāmen	họ
的	de	trợ từ biểu thị quan hệ lãnh thuộc
想法	xiǎngfǎ	cách nghĩ, quan điểm
去	qù	đi
做	zuò	làm

196

Suǒyǐ bùguǎn jiārén shuō shénme,

所以不管家人说什么，

Vì vậy bất luận người ta có nói gì,

所以	suǒyǐ	vì vậy
不管	bùguǎn	bất kể, bất luận
家人	jiārén	người ta
说	shuō	nói
什么	shénme	cái gì?

197

wǒ dōu shǐzhōng jiānchí zìjǐ de xiǎngfǎ,

我都始终坚持自己的想法，

mình vẫn luôn kiên định với quan điểm của mình.

我	wǒ	tôi, mình
都	dōu	đều
始终	shǐzhōng	từ đầu tới cuối
坚持	jiānchí	kiên trì, kiên định

自己	zìjǐ	tự mình
的	de	trợ từ biểu thị quan hệ lãnh thuộc
想法	xiǎngfǎ	cách nghĩ, quan điểm

198

dǎsuàn zài huídào Shēnzhèn lìng zhǎo yī fèn gōngzuò,

打算再回到深圳另找一份工作，

Mình định khi quay lại Thâm Quyến sẽ tìm một công việc khác,

打算	dǎsuàn	dự định
再	zài	lại
回到	huídào	quay về
深圳	Shēnzhèn	Thâm Quyến
另	lìng	nữa
找	zhǎo	tìm
一	yī	một
份	fèn	lượng từ cho nghề nghiệp
工作	gōngzuò	công việc

199

zhǎo yī fèn shuāng xiū de gōngzuò.

找一份双休的工作。

tìm một công việc được nghỉ hai ngày cuối tuần,

找	zhǎo	tìm
一	yī	một
份	fèn	lượng từ cho nghề nghiệp
双休	shuāngxiū	hai ngày nghỉ

的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
工作	gōngzuò	công việc

200

Zhèyàng wǒ jiù kěyǐ lìyòng zhōumò xuéxí.

这样我就可以利用周末学习。

như vậy có thể tận dụng cuối tuần để học.

这样	zhèyàng	như vậy
我	wǒ	tôi, mình
就	jiù	thì
可以	kěyǐ	có thể
利用	lìyòng	tận dụng
周末	zhōumò	cuối tuần
学习	xuéxí	học

201

Chūnjié qījiān, wǒ yàome zài jiā kàn diànshì,

春节期间，我要么在家看电视，

Trong suốt dịp nghỉ Tết, mình khi thì ở nhà xem tivi,

春节	Chūnjié	Tết
期间	qījiān	trong khoảng thời gian
我	wǒ	tôi, mình
要么	yàome	hoặc là
在家	zài jiā	ở nhà
看	kàn	xem
电视	diànshì	tivi

202

yàome jiùshì bào zhe diànnǎo zhǎo gōngzuò.

要么就是抱着电脑找工作。

khi thì ôm lấy máy tính đi tìm việc.

要么	yàome	hoặc là
就是	jiùshì	chỉ
抱	bào	ôm, nắm
着	zhe	(biểu thị hành động tiếp diễn)
电脑	diànnǎo	máy tính
找	zhǎo	tìm
工作	gōngzuò	công việc

203

Měitiān liúlǎn gèzhǒng zhāopìn wǎngzhàn,

每天浏览各种招聘网站，

Mỗi ngày lướt các trang web tuyển dụng,

每天	měitiān	mỗi ngày
浏览	liúlǎn	lướt
各种	gèzhǒng	các loại
招聘	zhāopìn	tuyển dụng
网站	wǎngzhàn	trang web

204

dànshì yě méiyǒu kàndào shénme héshì de gōngzuò.

但是也没有看到什么合适的工作。

nhưng vẫn không nhìn thấy công việc nào phù hợp.

但是	dànshì	nhưng
也	yě	cũng
没有	méiyǒu	vẫn không
看到	kàndào	nhìn thấy
什么	shénme	cái gì
合适	héshì	phù hợp
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
工作	gōngzuò	công việc

205

Yǒuyīcì, wǒ wúyìjiān kàndào yī jiā

有一次，我无意间看到一家

Có một lần, mình tình cờ thấy

有一次	yǒuyīcì	có một lần
我	wǒ	tôi, mình
无意间	wúyìjiān	tình cờ, vô tình
看到	kàndào	nhìn thấy
一	yī	một
家	jiā	lượng từ cho xí nghiệp, nhà máy

206

Yīngyǔ péixùn jīgòu zhāopìn zhùjiào de guǎnggào,

英语培训机构招聘助教广告，

quảng cáo tuyển dụng trợ giảng cho một trung tâm tiếng Anh.

英语	Yīngyǔ	tiếng Anh
培训	péixùn	đào tạo
机构	jīgòu	cơ quan, tổ chức
招聘	zhāopìn	tuyển dụng
助教	zhùjiào	trợ giảng
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
广告	guǎnggào	quảng cáo

207

yāoqiú shì yào huì jiǎng yīngyǔ, dàzhuān huò dàxué bìyè.

要求是要会讲英语，大专或大学毕业。

Yêu cầu biết nói tiếng Anh, có bằng tốt nghiệp cao đẳng hoặc cử nhân.

要求	yāoqiú	yêu cầu
是	shì	là
要	yào	phải
会	huì	biết
讲	jiǎng	nói
英语	Yīngyǔ	tiếng Anh
大专	dàzhuān	cao đẳng
或	huò	hoặc
大学	dàxué	đại học
毕业	bìyè	tốt nghiệp

208

Wǒ duì zìjǐ shuō, Yīngyǔ dào shì huì jiǎng,

我对自己说，英语倒是会讲，

Mình tự nhủ: tiếng Anh thì biết nói rồi,

我	wǒ	tôi, mình
对	duì	đối với
自己	zìjǐ	bản thân
说	shuō	nói
英语	Yīngyǔ	tiếng Anh
倒是	dàoshi	thì
会	huì	có thể, biết
讲	jiǎng	nói

209

kě dàxué méi shàng guo, yàobù dǎdiànhuà wèn wèn kàn?

可大学没上过，要不打电话问问看？

nhưng đại học mình chưa từng học, hay là cứ gọi điện thử xem sao?"

可	kě	nhưng
大学	dàxué	đại học
没	méi	không
上	shàng	đi học
过	guo	đã từng, từng
要不	yàobù	hay là...?
打电话	dǎdiànhuà	gọi điện
问问	wèn wèn	hỏi
看	kàn	thử xem

210

Ránhòu wǒ jiù náqǐ le shǒujī dǎdiànhuà gěi zhè jiā xuéxiào.

然后我就拿起了手机打电话给这家学校。

Sau đó mình liền lấy điện thoại và gọi cho trường đó.

然后	ránhòu	sau đó
我	wǒ	tôi, mình
就	jiù	liền
拿起	náqǐ	cầm, lấy
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)
手机	shǒujī	điện thoại
打电话	dǎdiànhuà	gọi điện
给	gěi	tới, đến, cho (hành động hướng tới ai)
这	zhè	đây, này
家	jiā	lượng từ cho xí nghiệp, nhà máy,...
学校	xuéxiào	trường học

211

Děngdài de guòchéng zhōng, wǒ de xīnzàng pēngpēng tiào,

等待的过程中，我的心脏怦怦跳，

Trong lúc đợi chờ, tim mình cứ đập thình thịch,

等待	děngdài	đợi chờ
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
过程	guòchéng	quá trình
中	zhōng	trong khi
我的	wǒ de	của tôi
心脏	xīnzàng	tim
怦怦	pēngpēng	âm thanh đập mạnh, thình thịch
跳	tiào	đập, nhảy

212

shíjǐ miǎo hòu, zhōngyú yǒurén jiē le wǒ de diànhuà.

十几秒后，终于有人接了我的电话。

Mười mấy giây sau, cuối cùng cũng có người nhận điện thoại của mình.

十几	shíjǐ	mười mấy
秒	miǎo	giây
后	hòu	sau
终于	zhōngyú	cuối cùng
有人	yǒurén	có người
接	jiē	nhận, trả lời điện thoại
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)
我的	wǒ de	của tôi
电话	diànhuà	điện thoại

213

wǒ lǎoshí de gēn duìfāng shuō wǒ méiyǒu dàxué bìyè,

我老实地跟对方说我没有大学毕业，

mình thật thà nói với đầu dây bên kia là mình không tốt nghiệp đại học,

我	wǒ	tôi, mình
老实	lǎoshi	thành thực
地	de	một cách
跟	gēn	cùng với
对方	duìfāng	đối phương
说	shuō	nói
我	wǒ	tôi, mình
没有	méiyǒu	không có

大学	dàxué	đại học
毕业	bìyè	tốt nghiệp

214

dàn néng jiǎng yīngyǔ.

但能讲英语。

nhưng có thể nói được tiếng Anh.

但	dàn	nhưng
能	néng	có thể
讲	jiǎng	nói
英语	Yīngyǔ	tiếng Anh

215

Méixiǎngdào duìfāng shuō yǒu méiyǒu wénpíng wúsuǒwèi,

没想到对方说有没有文凭无所谓，

Không ngờ họ nói rằng, mình không có bằng cấp cũng không sao,

没想到	méixiǎngdào	không ngờ tới
对方	duìfāng	đối phương
说	shuō	nói
有没有	yǒu méiyǒu	có hay không
文凭	wénpíng	bằng
无所谓	wúsuǒwèi	không vấn đề gì

216

zhǐ yāoqiú huì jiǎng yīngyǔ, ràng wǒ qù miànshì.

只要求会讲英语，让我去面试。

chỉ yêu cầu biết nói tiếng Anh, bảo mình tới phỏng vấn.

只	zhǐ	chỉ
要求	yāoqiú	yêu cầu
会	huì	biết
讲	jiǎng	nói
英语	Yīngyǔ	tiếng Anh
让	ràng	khiến ai đó làm gì
我	wǒ	tôi
去	qù	đi
面试	miànshì	phỏng vấn

217

Wǒ guà le diànhuà zuò zài chuáng shàng lèng le hǎo yīhuìr,

我挂了电话坐在床上愣了好一会儿，

Mình cúp điện thoại ngồi đơ ra trên giường một lúc,

我	wǒ	tôi, mình
挂	guà	cúp (điện thoại)
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)
电话	diànhuà	điện thoại
坐	zuò	ngồi
在	zài	(ở, tại)
床	chuáng	giường
上	shàng	trên
愣	lèng	đơ
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)
好	hǎo	phó từ mức độ

一会儿 yīhuìr một lát

218

jì jīngyà yòu kāixīn.

既惊讶又开心。

vừa ngạc nhiên vừa mừng rỡ.

既 jì vừa... (vừa...)

惊讶 jīngyà ngạc nhiên

又 yòu vừa... vừa...

开心 kāixīn vui vẻ

219

Běnlái wǒ zhǐshì dǎsuàn shìshìkàn, méi bào xīwàng,

本来我只是打算试试看，没抱希望，

Vốn dĩ mình chỉ định thử xem thôi, không dám ôm hy vọng.

本来 běnlái vốn dĩ

我 wǒ tôi, mình

只是 zhǐshì chỉ là

打算 dǎsuàn dự định

试试看 shìshìkàn thử xem

没 méi not

抱希望 bào xīwàng ôm hy vọng

220

méixiǎngdào duìfāng ràng wǒ qù miànshì!

没想到对方让我去面试！

không ngờ họ lại gọi mình đi phỏng vấn!

没想到	méixiǎngdào	không ngờ tới
对方	duìfāng	đối phương
让	ràng	để ai đó làm gì
我	wǒ	tôi
去	qù	đi
面试	miànshì	phỏng vấn

221

Hūrán jiān wǒ de nǎozi lǐ chūxiàn le gèzhǒng huànxǐǎng,

忽然间我的脑子里出现了各种幻想,

Đột nhiên đầu óc mình xuất hiện các mộng tưởng,

忽然间	hūránjiān	đột nhiên
我的	wǒ de	của tôi
脑子	nǎozi	đầu óc
里	lǐ	bên trong
出现	chūxiàn	xuất hiện
了	le	(biểu thị sự hoàn thành của động tác)
各种	gèzhǒng	các loại
幻想	huànxǐǎng	ảo tưởng, tưởng tượng

222

wǒ shìbùshì yào dāng lǎoshī le?

我是不是要当老师了?

“Có phải mình sắp trở thành cô giáo không?”

我	wǒ	tôi, mình
是不是	shìbùshì	có phải là
要	yào	sắp, sẽ
当	dāng	làm
老师	lǎoshī	giáo viên
了	le	(biểu thị sự thay đổi của trạng thái)

223

Érqiě hái néng hé wàiguórén liàn yīngyǔ!

而且还能和外国人练英语!

hơn nữa còn có thể luyện tiếng Anh với người nước ngoài!

而且	érqiě	hơn nữa
还	hái	còn
能	néng	có thể
和	hé	với, và
外国人	wàiguórén	người nước ngoài
练	liàn	luyện tập
英语	Yīngyǔ	tiếng Anh

224

Hǎo qīdài huí shēnzhèn a!

好期待回深圳啊!

Mình ngóng đợi ngày quay lại Thâm Quyến quá!"

好	hǎo	quá
期待	qīdài	trông mong, chờ đợi
回	huí	quay về

深圳	Shēnzhèn	Thâm Quyển
啊	a	(trợ từ ngữ khí)

225

Jiēxiàláide jǐtiān wǒ dōu fēicháng xīngfèn,

接下来的几天我都非常兴奋，

Mấy ngày sau mình đều vô cùng phấn khởi,

接下来	jiēxiàláide	tiếp, sau
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
几天	jǐtiān	vài ngày
我	wǒ	tôi, mình
都	dōu	đều
非常	fēicháng	rất
兴奋	xīngfèn	hào hứng, phấn khởi

226

Zhídào huídào shēnzhèn, qù miànshì zhīqián,

直到回到深圳，去面试之前，

cho đến tận lúc quay lại Thâm Quyển, trước khi đi phỏng vấn,

直到	zhídào	cho đến khi
回到	huídào	quay về
深圳	Shēnzhèn	Thâm Quyển
去	qù	đi
面试	miànshì	phỏng vấn
之前	zhīqián	trước

wǒ cái kāishǐ juéde jǐnzhāng, dānxīn miànshì bù tōngguò.

我才开始觉得紧张，担心面试不通过。

mình mới bắt đầu cảm thấy căng thẳng, lo lắng không qua được phỏng vấn.

我	wǒ	tôi, mình
才	cái	mới
开始	kāishǐ	bắt đầu
觉得	juéde	cảm thấy
紧张	jǐnzhāng	căng thẳng, lo lắng
担心	dānxīn	lo lắng
面试	miànshì	phỏng vấn
不	bù	không
通过	tōngguò	thông qua, qua